

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /NQ-HĐND

An Phú, ngày 22 tháng 12 năm 2021

UBND HUYỆN AN PHÚ	
ĐẾN	Số: 457
	Ngày: 28-12-2021
	Chuyên:
	Lưu HS số:

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước huyện An Phú năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện An Phú năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện An Phú năm 2022 như sau:

I. PHÂN THU:

1. Tổng thu từ kinh tế địa bàn:

1.1 Tỉnh giao:	50.580 triệu đồng
- Ngân sách huyện:	40.480 triệu đồng
- Ngân sách xã:	10.100 triệu đồng

1.2 Huyện giao:	57.580 triệu đồng
- Ngân sách huyện:	42.280 triệu đồng
- Ngân sách xã:	13. 300 triệu đồng

Giải trình phân phần đầu tăng thu năm 2022:

a. Phần tăng: 7.000 triệu đồng, gồm các khoản tăng:

- Thuế giá trị gia tăng: 1.000 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 800 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 2.000 triệu đồng.
- Phí đồ: 3.200 triệu đồng.

b. Phần giảm: 0 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 604.102 triệu đồng

- a. Thu cân đối ngân sách từ KTDB: 53.750 triệu đồng
- Các khoản thu được hưởng 100%: 34.357 triệu đồng
 - Các khoản thu phân chia tỷ lệ %: 19.375 triệu đồng

(đã trừ 3.677 triệu đồng phần trung ương hưởng. Bao gồm: phí và lệ phí: 677 triệu, phạt VPHC: 3.000 triệu)

- b. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 550.352 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối ngân sách: 549.652 triệu đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 700 triệu đồng.

(Đính kèm biểu chi tiết từng nguồn thu)

II. PHÂN CHI:

Chi ngân sách địa phương: 604.102 triệu đồng

- a. Chi đầu tư XDCH : 34.812 triệu đồng
- b. Chi thường xuyên: 557.596 triệu đồng

Trong đó, có phần 70% tăng thu do huyện phân đầu, được bố trí để chi cải cách tiền lương là: 3.500 triệu đồng.

- c. Chi dự phòng ngân sách: 11.694 triệu đồng.

(Đính kèm biểu chi NSNN năm 2022)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định và hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có những phát sinh ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện An Phú Khóa VII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- VP. Đoàn ĐBQH – HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- VP.Huyện ủy, HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Ngô Công Thức



DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện An Phú)

Số tt	Nội dung	Chỉ tiêu tỉnh giao			Chỉ tiêu huyện giao			Tăng/giảm
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã	
A	TỔNG THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN	50.580	40.480	10.100	57.580	44.280	13.300	7.000
1	Thu từ DNNN trung ương	230	230		230	230		
2	Thu từ DNNN địa phương	100	100	0	100	100	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	40	40		40	40		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60		60	60		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0			0
	- Thuế tài nguyên	0			0			0
3	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	18.500	18.500	0	19.500	19.500	0	1.000
	- Thuế giá trị gia tăng	15.445	15.445		16.445	16.445		1.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900	2.900		2.900	2.900		0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30		30	30		0
	- Thuế tài nguyên	125	125		125	125		0
4	Lệ phí trước bạ	7.500	4.800	2.700	7.500	4.800	2.700	0
5	Thuế sử dụng đất phi NN	40		40	40		40	0
6	Thuế thu nhập cá nhân	8.350	8.350		9.150	9.150		800
7	Thu phí, lệ phí	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	0
	- Lệ phí môn bài	0			0			0
	- Phí và lệ phí trung ương	677	677		677	677		0
	- Phí và lệ phí huyện	1.823	1.823		1.823	1.823		0
	- Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)	0			0			0
8	Thu tiền sử dụng đất	3.000	3.000		5.000	5.000		2.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40		40	40		40	0
10	Thu quỹ đất công ích và HLCS	120		120	120		120	0
11	Thu khác ngân sách	10.200	3.000	7.200	13.400	3.000	10.400	3.200
	- Thu phạt VPHC (ATGT+VPHC khác)	3.300	3.000	300	3.300	3.000	300	0
	+ Trung ương hưởng	3.000	3.000		3.000	3.000		0
	+ Địa phương hưởng	300		300	300		300	0
	- Thu từ hoạt động CBL, KD trái PL	0			0			0
	- Các khoản khác	6.900	0	6.900	10.100	0	10.100	3.200
	+ Phí chợ	400		400	400		400	0
	+ Phí đò	6.500		6.500	9.700		9.700	3.200
	+ Các khoản khác	0			0			0
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	597.102	587.002	10.100	604.102	590.802	13.300	7.000
1	Thu NS từ kinh tế trên địa bàn	46.750	36.650	10.100	53.750	40.450	13.300	7.000
	Trong đó không kể tiền sử dụng đất	0			0			
	- Các khoản thu địa phương hưởng 100%	28.375	18.275	10.100	34.375	21.075	13.300	6.000
	- Các khoản thu phân chia giữa các cấp NS	18.375	18.375	0	19.375	19.375	0	1.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	550.352	550.352	0	550.352	550.352	0	0
	- Bổ sung cân đối ngân sách	549.652	549.652		549.652	549.652		0
	- Bổ sung có mục tiêu	700	700		700	700		0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2022

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
	Tổng các khoản chi cân đối (I+...+IV)	597.102	604.102
I	Chi đầu tư phát triển	32.812	34.812
1	Nguồn vốn ĐTTT được phân bổ	29.812	29.812
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000	5.000
II	Chi thường xuyên	552.596	557.596
	- Tiết kiệm 10% chi TX	7.213	7.213
1	Chi sự nghiệp kinh tế	39.157	39.157
a	Chi SN nông nghiệp	-	-
b	Chi SN lâm nghiệp	-	-
c	Chi SN thủy lợi	6.295	6.295
	- Nguồn dịch vụ công ích	6.295	6.295
d	Chi SN địa chính	400	400
e	Chi SN giao thông	3.700	3.700
f	Chi SN kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị	13.200	13.200
	- Kiến thiết thị chính	3.200	3.200
	- Chỉnh trang đô thị	10.000	10.000
g	BSMT Chi cho công tác ATGT		
h	Chi HD bảo vệ đất lúa theo ND 62	6.562	6.562
m	Chi SN kinh tế khác	9.000	9.000
	- Chi con người (Trung tâm PTQĐ, TT HTKT)		
	- Trừ 10 % TK chi TX		
	- Chi hoạt động	6.000	6.000
	- ND 210, XTMM, DL, khác		
	- Kinh phí quy hoạch	3.000	3.000
2	Chi sự nghiệp văn xã	335.172	335.172
a	Chi SN giáo dục và ĐT	271.906	271.906
a1	Chi SN giáo dục	266.121	266.121
	- Nguồn CCTL	5.044	5.044
	+ Tiết kiệm 10% HD	4.644	4.644
	+ 40% HP	400	400
	- Chi con người	213.772	213.772
	- Chi con người (Hợp đồng 68)	4.644	4.644
	Trong đó PC 76		
	- Chi hoạt động theo định mức (81/19)	52.643	52.643
	- KP HB, HP HSDT nội trú		
	- HT tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	106	106

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
	- HB và CP HT HS khuyết tật, trường chuyên, khác		
a2	Chi SN đào tạo	5.785	5.785
	- Đào tạo lại CB, DT khác (TT BDCT, GDTX)	5.785	5.785
	+ Trừ 10% TK chi TX	200	200
	+ Chi con người	3.085	3.085
	+ Chi con người (Hợp đồng 68)	200	200
	+ Chi hoạt động	2.700	2.700
	* Định mức	2.000	2.000
	* Ngoài định mức	700	700
b	Chi SN y tế	300	400
b1	KP BHYT cho các đối tượng		
b2	KP HĐ Ban BVSK cán bộ	300	400
c	Chi SN khoa học và công nghệ	-	-
d	Chi SN văn hóa	2.780	2.680
	- Chi SN văn hóa	2.641	2.541
	+ Trừ 10% TK chi TX	105	105
	+ Chi cho con người	1.696	1.696
	+ Chi cho con người (HĐ theo 68)	39	39
	+ Chi HĐ ĐM	1.050	950
	- Kinh phí Hội văn học nghệ thuật	100	100
đ	Chi SN thể dục - thể thao	1.050	1.050
	- Chi hoạt động TD-TT	1.050	1.050
	+ Chi cho con người	-	-
	+ Trừ TK 10% HĐ	105	105
	+ Chi HĐ ĐM	850	850
	+ Chi HĐ TDTT khác	200	200
e	Chi SN phát thanh - truyền hình - TTTT	2.444	2.444
	- Chi cho con người	1.444	1.444
	- Trừ TK 10% HĐ	100	100
	- Chi HĐ ĐM	1.000	1.000
	- HĐ PT-TH khác		
	- Nâng cấp SC TTB đài truyền thanh CS		
g	Chi đảm bảo xã hội	56.692	56.692
	- Chi cho con người	-	-
	- Chi các hoạt động ĐBXH	4.900	4.900
	+ Định mức	4.900	4.900
	+ Ngoài định mức (lương, hđ con người Qtrng)		
	- Tiền Tết DT BTXH (mức 450.000)	3.195	3.195
	- KP thực hiện chi trả BTXH NĐ136	48.000	48.000
	+ Đã giao trong DT	48.000	48.000
	+ Bổ sung có mục tiêu		
	- BSMT tiền điện hộ nghèo	597	597
h	Chi SN văn xã khác		

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
3	Chi quản lý hành chính	45.660	45.660
a	Chi quản lý Nhà nước	21.268	23.318
	- Chi con người	10.703	10.695
	- Chi con người (HD theo 68)	360	360
	- Trừ 10% TK HĐ	338	338
	- Chi HĐ ĐM	4.865	5.042
	- HĐ đặc thù	5.000	6.881
	- KP chi cho công tác xử phạt VPHC	700	700
b	Chi khối Đảng	9.499	10.855
	- Chi con người	5.899	5.525
	- Trừ 10% TK HĐ	160	160
	- Chi HĐ ĐM	1.600	1.600
	- HĐ đặc thù/ CS Đảng TW	2.000	3.730
c	Chi khối hội, đoàn thể	6.360	6.238
	- Chi con người	4.170	3.368
	- Trừ 10% TK HĐ	115	115
	- Chi HĐ	1.150	985
	- HĐ đặc thù	1.040	1.885
d	Chi QLHC khác	8.533	5.249
	- Trừ 10% TK HĐ		
	- MSSC lớn	2.000	2.000
	- QLHC khác	6.533	3.249
4	Chi an ninh, quốc phòng	6.400	6.400
a	Chi an ninh	2.480	2.480
	- Hỗ trợ hoạt động	1.480	1.480
	- Hoạt động an ninh khác	1.000	1.000
b	Chi quốc phòng	3.920	3.920
	- Hỗ trợ hoạt động	2.920	2.920
	- Hoạt động quốc phòng khác	1.000	1.000
5	Chi hoạt động môi trường	5.500	5.500
	- SN môi trường (đã trừ số thu giá DVVS)	5.500	5.500
	- Vốn đối ứng (XL ô nhiễm MT)		
6	Chi ngân sách xã	112.707	112.707
a	Chi ATGT		
b	Sự nghiệp văn xã	2.926	2.926
	Giáo dục	686	686
	Đào tạo	350	350
	VHTT	546	546
	Phát thanh truyền hình	308	308
	Thể dục - thể thao	350	350
	Đảm bảo xã hội	686	686
c	Quản lý HC	70.460	70.460
	- Chi cho con người	53.439	53.439

STT	Nội dung kinh tế	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu huyện giao
	- Chi HD theo ĐM	8.600	8.600
	- Trừ TK 10% HD	956	956
	- Hoạt động khác	7.465	7.465
d	Chi AN - QP	23.054	23.054
	Trong đó: Chi cho con người		
e	Môi trường	1.100	1.100
f	Chi khác	11.167	11.167
g	Chi đối ngoại cấp xã	4.000	4.000
7	Chi khác ngân sách	8.000	13.000
	- KP công tác xử phạt VPHC	300	300
	- Chính sách thu hút cán bộ, các khoản khác	5.000	5.000
	- KP khen thưởng	1.500	1.500
	- Cải cách tiền lương		3.500
	- Các khoản khác		1.500
	- KP đối ngoại	1.200	1.200
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ TC		
IV	Dự phòng NS (2%) Thực tế	11.694	11.694
	Trong đó DP ngân sách xã	2.200	2.200